**Câu 1. Công ty ABC có 100 nhân viên, kinh doanh trong lĩnh vực du lịch có doanh thu hàng năm khoảng 10 tỷ đồng. Theo bạn, công ty này có quy mô thuộc loại hình:**  
A. Nhỏ & Vừa  
B. Siêu nhỏ  
C. Lớn  
D. Còn tùy thuộc vào lợi nhuận hàng năm

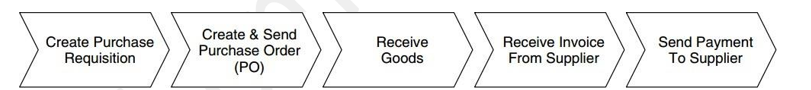
**Câu 2. Hoạt động nghiệp vụ (Business Process) nào mà mọi loại hình doanh nghiệp đều có:**  
A. Hoạt động hỗ trợ khách hàng  
B. Hoạt động bán hàng  
C. Hoạt động tài chính/kế toán  
D. Hoạt động sản xuất

**Câu 3. Câu nói “Đến năm 2020, Công ty ABC sẽ có thương hiệu trị giá triệu đô với hệ thống chi nhánh vượt ra ngoài lãnh thổ Việt Nam” thể hiện:**  
A. Mục tiêu của doanh nghiệp  
B. Sứ mệnh của doanh nghiệp  
C. Tầm nhìn của doanh nghiệp  
D. Tất cả các câu trên đều đúng

**Câu 4. Câu nói “Công ty ABC sẽ đạt được lợi nhuận ít nhất 200.000 USD trong năm 2017” thể hiện:**  
A. Mục tiêu của doanh nghiệp  
B. Sứ mệnh của doanh nghiệp  
C. Tầm nhìn của doanh nghiệp  
D. Tất cả các câu trên đều đúng

**Câu 5. Câu nói “Vinamilk cam kết mang đến cho cộng đồng nguồn dinh dưỡng và chất lượng cao cấp hàng đầu bằng chính sự trân trọng, tình yêu và trách nhiệm cao của mình với cuộc sống con người và xã hội” thể hiện:**  
A. Mục tiêu của doanh nghiệp  
B. Sứ mệnh của doanh nghiệp  
C. Tầm nhìn của doanh nghiệp  
D. Tất cả các câu trên đều đúng

**Câu 6. Sơ đồ quy trình nghiệp vụ sau đây là quy trình:**

  
A. Bán hàng  
B. Mua hàng  
C. Nhập kho  
D. Sản xuất

**Câu 7. Sơ đồ quy trình nghiệp vụ sau đây là quy trình:**

  
A. Bán hàng  
B. Mua hàng  
C. Nhập kho  
D. Sản xuất

**Câu 8. Cấu trúc tổ chức doanh nghiệp theo hướng phân chia thành các phòng ban như mua hàng, bán hàng, quản lý kho, tiếp thị... được gọi là:**  
A. Hướng xuyên chức năng (cross functional structure)  
B. Hướng chức năng (Functional structure)  
C. Mô hình lai  
D. Mô hình đơn giản

**Câu 9. Các bước (task) của quy trình bán hàng trong SAP được thực hiện bởi nhân viên từ các phòng ban:**  
A. Sales & Distribution (SD)  
B. Financial Accounting (FI)  
C. Materials Management (MM)  
D. Tất cả các phòng ban SD, FI và MM

**Câu 10. Vấn đề “Silo effect” trong mô hình cấu trúc tổ chức hướng chức năng xảy ra do:**  
A. Nhân viên giữa các phòng ban khác nhau phối hợp công việc với nhau chưa đúng  
B. Nhân viên tác nghiệp chỉ tập trung hoàn tất phần việc của mình, không quan tâm đến bối cảnh chung của quy trình nghiệp vụ  
C. Quy trình nghiệp vụ đòi hỏi quá nhiều nhân viên tham gia  
D. Tất cả các câu trên đều đúng

**Câu 11. Các mô tả sau đây nói về các nguồn lực doanh nghiệp:**  
A. Vốn chủ sở hữu  
B. Nhân sự, các quy trình nghiệp vụ  
C. Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị  
D. Tất cả các câu trên đều đúng

**Câu 12. Thông tin về các mặt hàng được bán của một sales order nằm trong:**  
A. Line Items  
B. Schedule Lines  
C. Item Conditions  
D. Outbound delivery document

**Câu 13. Câu nói sau đây mô tả về loại quy trình nghiệp vụ nào? “… tất cả các hoạt động liên quan đến việc mua hoặc thu thập nguyên vật liệu được tổ chức sử dụng.”**  
A. Procurement process  
B. Fulfillment process  
C. Production process  
D. Material planning process

**Câu 14. Câu nói sau đây mô tả về loại quy trình nghiệp vụ nào? “… liên quan đến việc tạo ra sản phẩm bên trong tổ chức.”**  
A. Procurement process  
B. Fulfillment process  
C. Production process  
D. Material planning process

**Câu 15. Câu nói sau đây mô tả về loại quy trình nghiệp vụ nào? “… bao gồm tất cả các bước liên quan đến việc bán và giao hàng hóa tới khách hàng của tổ chức.”**  
A. Procurement process  
B. Fulfillment process  
C. Production process  
D. Material planning process

**Câu 16. Câu nói sau đây mô tả về loại quy trình nghiệp vụ nào? “… sử dụng dữ liệu lịch sử và dự báo để lập kế hoạch sản xuất và mua sắm nguyên vật liệu.”**  
A. Procurement process  
B. Fulfillment process  
C. Production process  
D. Material planning process

**Câu 17. Câu nói sau đây mô tả về loại quy trình nghiệp vụ nào? “… hỗ trợ thiết kế và phát triển sản phẩm từ ý tưởng ban đầu đến khi ngừng sản xuất.”**  
A. Lifecycle data management process  
B. Asset management process  
C. Inventory and warehouse management  
D. Material planning process

**Câu 18. Câu nói sau đây mô tả về loại quy trình nghiệp vụ nào?**  
“… is used to store and track the materials.”  
A. Lifecycle data management process  
B. Asset management process  
C. Inventory and warehouse management (IWM) process  
D. Material planning process

**Câu 19. Câu nói sau đây mô tả về loại quy trình nghiệp vụ nào?**  
“… track the financial impacts of process steps with the goal of meeting legal reporting requirements.”  
A. Lifecycle data management process  
B. Financial accounting (FI) process  
C. Inventory and warehouse management (IWM) process  
D. Controlling (Management) accounting (CO) process

**Câu 20. Câu nói sau đây mô tả về loại quy trình nghiệp vụ nào?**  
“… focus on internal reporting to manage costs and revenues.”  
A. Lifecycle data management process  
B. Financial accounting (FI) process  
C. Inventory and warehouse management (IWM) process  
D. Controlling (Management) accounting (CO) process

**Câu 21. Câu nói sau đây mô tả về loại quy trình nghiệp vụ nào?**  
“… consists of numerous processes related to all aspects of managing people in an organization … The processes are recruitment, hiring, training, compensation and benefits management, payroll administration…”  
A. Lifecycle data management process  
B. Financial accounting (FI) process  
C. Inventory and warehouse management (IWM) process  
D. Human capital management (HCM) process

**Câu 22. Công ty GBI (Global Bike Incorporated) có các công ty con đặt tại:**  
A. Mỹ và Đức  
B. Đức và Pháp  
C. Pháp và Mỹ  
D. Mỹ và Nga

**Câu 23. Khách hàng A có mã (customer number) là 25100, được tạo ra trong hệ thống ERP bởi nhân viên gbi-001. Dữ liệu về khách hàng này được gọi là:**  
A. Organization data  
B. Master data  
C. Transaction data  
D. Tất cả các câu trên đều đúng

**Câu 24. Bộ phận bán hàng (sales organization) có mã là UE00 được giao phụ trách việc bán hàng tại khu vực bán hàng (sales area) X, phụ trách bán phân khúc sản phẩm (Division channel) Y có kênh phân phối (Division channel) Z. Dữ liệu về bộ phận bán hàng UE00, cũng như X, Y, Z được gọi là:**  
A. Organization data  
B. Master data  
C. Transaction data  
D. Tất cả các câu trên đều đúng

**Câu 25. Quy trình bán hàng order-to-cash tạo ra các dữ liệu về: báo giá (quotation), hóa đơn gửi cho khách hàng (invoice), biên nhận thanh toán (confirmation of payment). Các dữ liệu này được gọi là:**  
A. Organization data  
B. Master data  
C. Transaction data  
D. Tất cả các câu trên đều đúng

**Câu 26. Để sản xuất ra sản phẩm sữa hộp X, công ty Vinamilk cần nhập nguyên vật liệu là sữa bột Y từ nhà cung cấp Z. Vật tư Y trong SAP ERP được gọi là:**  
A. Raw material  
B. Semi-finished goods  
C. Finished goods  
D. Trading goods

**Câu 27. Để sản xuất ra sản phẩm sữa hộp X, công ty Vinamilk cần vỏ hộp (bao bì) Y có in sẵn các nhãn hiệu. Y được một bộ phận khác của Vinamilk phụ trách sản xuất. Vật tư Y trong SAP ERP được gọi là:**  
A. Raw material  
B. Semi-finished goods  
C. Finished goods  
D. Trading goods

**Câu 28. Vinamilk có chương trình khuyến mãi, theo đó khách hàng mua 1 thùng sữa được tặng 1 áo thun Y. Y được Vinamilk mua về từ một nhà cung cấp chuyên cung cấp mặt hàng áo thun. Vật tư Y trong SAP ERP được gọi là:**  
A. Raw material  
B. Semi-finished goods  
C. Finished goods  
D. Trading goods

**Câu 29. Vinamilk có dây chuyền sản xuất sữa hộp X loại 220 ml, với công suất 10.000 hộp/ngày. Kết thúc quý 1 năm 2017, Vinamilk còn tồn kho 100.000 thùng sữa X. Vật tư X trong SAP ERP được gọi là:**  
A. Raw material  
B. Semi-finished goods  
C. Finished goods  
D. Trading goods

**Câu 30. Quy trình bán hàng trong SAP ERP còn được gọi là:**  
A. Order-to-cash process  
B. Procure-to-pay process  
C. Make-to-stock process  
D. Make-to-order process

**Câu 31. Quy trình bán hàng order-to-cash trong SAP ERP có sự tham gia “tích hợp” giữa các bộ phận chức năng (functional department):**  
A. Sales & Distribution (SD), Financial Accounting (FI)  
B. Sales & Distribution (SD), Human Capital Management (HCM), Project Management (PM)  
C. Sales & Distribution (SD), Material Management (MM), Financial Accounting (FI)  
D. Sales & Distribution (SD), Human Capital Management (HCM)

**Câu 32. Để quy trình order-to-cash bắt đầu (cụ thể là bước 6 - tạo Sales Order), doanh nghiệp bán hàng GBI có thể đã nhận được document nào ngay trước đó từ khách hàng?**  
A. Quotation  
B. Customer Inquiry  
C. Purchase Order  
D. Sales Document

**Câu 33. Trong các quy trình nghiệp vụ, tài liệu được gọi là internal document nếu chỉ dùng để kiểm soát (và lưu hành) nội bộ, được gọi là external document nếu sẽ được gửi đi cho khách hàng hoặc nhận từ khách hàng. Tài liệu nào sau đây là internal?**  
A. Customer Inquiry  
B. Quotation  
C. Sales Order  
D. Invoice

**Câu 34. Trong các qui trình nghiệp vụ, tài liệu được gọi là internal document nếu chỉ dùng để kiểm soát (và lưu hành) nội bộ, được gọi là external document nếu sẽ được gửi đi cho khách hàng hoặc nhận từ khách hàng. Tài liệu nào sau đây là internal?**

1. Confirmation of Payment
2. Quotation
3. Packing list
4. Goods issue

**Câu 35. Nhóm tài liệu nào sau đây là các transaction data tạo ra từ quy trình bán hàng order-to-cash?**  
A. Customer inquiry, Quotation, Sales Order, Outbound Delivery Document, Packing List, Goods Issue, Invoice, Confirmation of Payment  
B. Purchase Requisition, Request for Quotation, Quotation, Purchase Order, Goods Receipt, Packing List, Invoice, Confirmation of Payment  
C. Purchase Requisition, Planned Order, Production Order, Goods Receipt, Goods Issue  
D. Không có nhóm nào đúng

**Câu 36. Nhóm tài liệu nào sau đây là các transaction data tạo ra từ quy trình mua hàng procure-to-pay?**  
A. Customer inquiry, Quotation, Sales Order, Outbound Delivery Document, Packing List, Goods Issue, Invoice, Confirmation of Payment  
B. Purchase Requisition, Request for Quotation, Quotation, Purchase Order, Goods Receipt, Packing List, Invoice, Confirmation of Payment  
C. Purchase Requisition, Planned Order, Production Order, Goods Receipt, Goods Issue  
D. Không có nhóm nào đúng

**Câu 37. Trong quy trình mua hàng procure-to-pay, khi GBI nhận được invoice từ nhà cung cấp, trước khi thực hiện thanh toán kế toán của GBI cần phải kiểm tra sự khớp nhau của các tài liệu: (gọi là quy trình kiểm tra 3 bước)**  
A. Quotation, Inquiry, Invoice  
B. Sales Order, Outbound Delivery Document, Invoice, Confirmation of Payment  
C. Invoice, Goods Receipt, Confirmation of Payment  
D. Invoice, Goods Receipt, Purchase Order

**Câu 38. Thông tin thể hiện về lịch giao hàng trong sales order (hay standard order) được gọi là:**  
A. Schedule Lines  
B. Conditions  
C. Item Conditions  
D. Document Flow

**Câu 39. Thông tin thể hiện về cách thức định giá (pricing) cho các mặt hàng được bán trong sales order (hay standard order) được gọi là:**  
A. Schedule Lines  
B. Conditions  
C. Item Conditions  
D. Document Flow

**Câu 40. Thông tin giúp kiểm soát toàn bộ quy trình bán hàng được thể hiện ở:**  
A. Schedule Lines  
B. Conditions  
C. Item Conditions  
D. Document Flow

**Câu 41. Trong quy trình bán hàng, sau khi quá trình post hàng diễn ra thành công (post goods issue), outbound delivery document sẽ được chuyển qua:**  
A. Open Items List  
B. Billing Due List  
C. List of Invoices  
D. List of Payments

**Câu 42. Các thông tin về Delivery Date, Shipped VIA, F.O.B. Point được gọi là:**

A purchase order form with numbers and text

Description automatically generated  
A. Terms of Delivery  
B. Terms of Payment  
C. Terms of Shipping  
D. Terms of Billing

**Câu 43. PO (Purchase Order) này là của bên mua gửi cho bên bán, trong đó bên mua là:**

A close-up of a purchase order

Description automatically generated  
A. Công ty GBI  
B. Khách hàng của GBI  
C. Nhà cung cấp (vendor) của GBI  
D. Đối tác của GBI

**Câu 44. Trước khi gửi PO này, giữa bên mua và bên bán đã thống nhất với nhau về:**

A purchase order form with text

Description automatically generated  
A. Pricing Conditions của các Line Items và các điều kiện khác  
B. Terms of Delivery  
C. Terms of Payment  
D. Tất cả các câu trên đều đúng

**Câu 45. Theo payment terms giữa bên mua và bên bán, bên mua phải thanh toán:**

A close-up of a purchase order

Description automatically generated  
A. Toàn bộ tổng giá trị hóa đơn sau khi nhận hàng 30 ngày  
B. Toàn bộ tổng giá trị hóa đơn trong vòng 30 ngày  
C. Toàn bộ tổng giá trị hóa đơn là $8,750  
D. Toàn bộ tổng giá trị hóa đơn là $8,750 kèm thuế VAT 10%

**Câu 46. Nếu trong quá trình vận chuyển hàng từ bên bán đến bên mua có sự cố xảy ra thì:**

A purchase order form with text

Description automatically generated  
A. Bên mua chịu hoàn toàn phí tổn phát sinh vì trách nhiệm pháp lý của các mặt hàng đã thuộc về bên mua  
B. Bên mua vẫn phải thanh toán đầy đủ hóa đơn cho bên bán  
C. Bên bán chịu hoàn toàn phí tổn phát sinh vì trách nhiệm pháp lý của các mặt hàng chưa thuộc về bên mua  
D. Xử lý tùy theo hợp đồng mua bán giữa bên mua và bên bán

**Câu 47. XXX là loại kế toán phục vụ cho nhà quản trị trong việc kiểm soát hoạt động bên trong doanh nghiệp và đưa ra các quyết định kinh doanh. XXX là:**  
A. Financial Accounting (FI)  
B. Management Accounting  
C. Controlling (CO)  
D. Câu b và c đúng

**Câu 48. Loại kế toán nào sau đây liên quan trực tiếp đến customer:**  
A. General Ledger Accounting  
B. Accounts Receivable Accounting  
C. Accounts Payable Accounting  
D. Câu b và Asset Accounting đúng

**Câu 49. Các tài khoản (account) A, B, C khi thay đổi thì giá trị thay đổi sẽ được cộng dồn vào tài khoản D. Tài khoản D được liệt kê trong sổ cái (general ledger), còn các tài khoản A, B, C thì không. Tài khoản A được gọi là:**  
A. Ledger Account  
B. Sub-ledger Account  
C. Financial Account  
D. Accounts Receivable

**Câu 50. Các tài khoản (account) A, B, C khi thay đổi thì giá trị thay đổi sẽ được cộng dồn vào tài khoản D. Tài khoản D được gọi là:**  
A. Ledger Account  
B. Sub-ledger Account  
C. Financial Account  
D. Accounts Receivable

**---------------------------HẾT------------------------**

**ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1. A** | **2. C** | **3. C** | **4. A** | **5. B** | **6. B** | **7. A** | **8. B** | **9. D** | **10. B** |
| **11. D** | **12. A** | **13. A** | **14. C** | **15. B** | **16. D** | **17. A** | **18. C** | **19. B** | **20. D** |
| **21. D** | **22. A** | **23. B** | **24. A** | **25. B** | **26. A** | **27. B** | **28. D** | **29. C** | **30. A** |
| **31. C** | **32. C** | **33. C** | **34. D** | **35. A** | **36. B** | **37. D** | **38. A** | **39. C** | **40. D** |
| **41. B** | **42. A** | **43. A** | **44. D** | **45. A** | **46. A** | **47. C** | **48. B** | **49. B** | **50. A** |